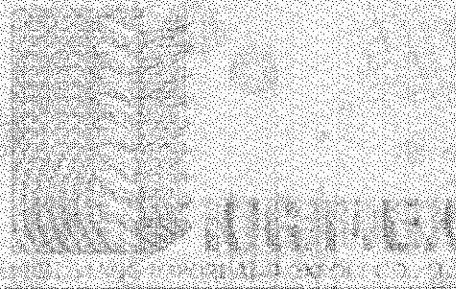


CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2020

Kính gửi:

Rạch Giá, ngày .. tháng .. năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		752.676.721.320	775.160.084.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.519.213.673	129.383.424.074
1. Tiền	111		95.519.213.673	129.383.424.074
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.180.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.014.309.786	391.999.693.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.049.418.382	388.303.776.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.816.264.359	3.786.944.318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		841.597.729	545.223.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(692.970.684)	(636.250.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		581.611.956.626	233.259.760.394
1. Hàng tồn kho	141		630.041.043.001	246.771.216.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(48.429.086.375)	(13.511.456.158)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.531.241.235	19.337.206.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.738.878.112	2.781.793.458
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.792.243.123	16.555.412.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		120.000	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		239.012.217.544	253.704.946.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		197.429.720.471	209.979.163.565

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		183.580.485.471	196.129.928.565
- Nguyên giá	222		451.793.083.477	451.199.128.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268.212.598.006)	(255.069.200.366)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.360.024.671
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.360.024.671
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.178.108.766	42.317.758.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40.178.108.766	42.317.758.455
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		991.686.938.864	1.028.865.031.169
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		721.882.266.635	771.870.153.960
I. Nợ ngắn hạn	310		719.934.350.135	769.146.387.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		222.550.391.900	21.520.394.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.217.744.357	47.711.782.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.260.639.871	4.108.684.589
4. Phải trả người lao động	314		2.764.586.267	1.629.038.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.122.684.843	14.644.474.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.597.466.428	666.564.033
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		400.137.880.290	675.558.345.682
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.282.956.181	3.307.104.181
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.947.916.500	2.723.766.500

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.947.916.500	2.723.766.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		269.806.672.229	256.994.877.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	269.806.672.229	256.994.877.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	1.402.067.630
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.104.604.599	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.104.604.599	1.292.809.579
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		991.688.938.864	1.028.865.031.169

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Điện

Trần Thị Điện

Ngày 10. tháng 07. năm 2020

Tổng Giám Đốc



Đương Thị Thanh Nguyệt

Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.351.047.723.374	835.067.964.799	2.044.473.126.989	1.493.437.613.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.377.323.380	0	11.377.323.380	167.755.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.339.670.399.994	835.067.964.799	2.033.095.803.609	1.493.269.858.181
4. Giá vốn hàng bán	11		1.257.463.797.962	805.009.773.966	1.880.097.568.425	1.420.213.027.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82.206.602.032	30.058.190.833	152.998.235.184	73.056.830.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.937.629.632	1.230.678.018	15.594.267.740	2.802.922.548
7. Chi phí tài chính	22		8.391.619.193	11.458.272.417	24.977.358.983	22.189.593.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.556.428.130	7.664.472.503	12.741.337.974	16.088.064.168
8. Chi phí bán hàng	24		60.743.237.385	17.711.491.833	105.445.153.892	40.446.158.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.752.016.086	1.966.990.961	19.100.564.970	10.210.005.517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		15.257.360.000	154.113.640	19.089.425.079	2.813.996.193
11. Thu nhập khác	31		2.651.882.211	37.618.266	2.775.494.018	2.978.681.397
12. Chi phí khác	32		5.826.175.322	0	5.830.175.322	507.480.744
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.174.293.111)	37.618.266	(3.054.681.304)	2.471.200.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.083.066.889	191.731.906	16.014.743.775	5.285.196.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.416.613.375	103.386.185	3.202.948.755	1.122.059.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.666.453.511	88.365.721	12.811.795.020	4.163.137.673
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		380	3	504	164

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Điện

Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		16.014.743.775	5.285.196.846
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		13.143.397.640	13.178.091.630
Các khoản dự phòng	3		34.974.350.217	(4.175.052.208)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(139.831.900)	1.355.470.447
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(199.857.695)	(168.789.961)
Chi phí lãi vay	6		12.741.337.974	16.088.064.188
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		76.534.140.011	31.562.980.942
Biến động các khoản phải thu	9		338.632.735.950	13.123.130.823
Biến động hàng tồn kho	10		(383.269.826.449)	(126.973.814.000)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		228.572.436.266	176.293.207.054
Biến động chi phí trả trước	12		(817.434.965)	216.612.118
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.375.200.919)	(15.693.946.664)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT	15		(3.905.309.645)	(3.329.217.883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.024.148.000)	(2.047.344.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.347.392.249	73.151.607.506
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(593.954.546)	(3.390.623.090)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		13.680.000.000	47.000.000.000
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		(12.500.000.000)	(47.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		213.936.873	168.789.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		799.982.327	(3.221.833.129)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.783.482.675.879	1.323.038.308.270
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.059.463.788.271)	(1.430.571.582.600)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.745.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(275.981.112.392)	(117.278.274.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(33.833.737.816)	(47.348.499.953)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		129.383.424.074	91.060.781.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.472.585)	(1.946.252)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	95.519.213.673	43.710.335.749

Người lập
(Ký, họ tên)

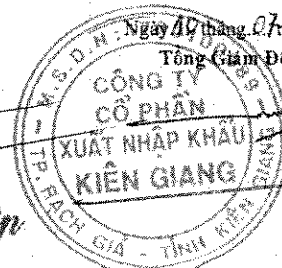
Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Điện

Trần Thị Điện



Đương Thị Loan Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2020, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 269.806.672.229 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong số lương : 277 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- XN Chế biến lương thực XK An Hòa 44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Tân Phú Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang



- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm...Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Tiền mặt	974.786.700	1.263.423.600
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.544.426.973	128.120.000.474
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	95.519.213.673	129.383.424.074

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.180.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	1.180.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44.049.418.382	388.303.776.486
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD		121.058.350.309
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	20.151.718.454	
+ Magicco Co LTD	5.238.773.978	
+ Kaplag Trading Corp	4.723.716.560	
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporation		252.061.925.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Akila Trading (PTY) Ltd	3.231.020.000	3.007.188.750
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long		1.710.164.740
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	4.260.000	86.485.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	10.699.929.390	10.379.662.187
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	44.049.418.382	388.303.776.486

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/06/2020: 533.357.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng
 - + DNTN Nguyễn Minh Tuấn là 333.600.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 433.277.000 đồng.



4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Trả trước cho người bán	2.816.264.359	3.786.944.318
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông		
+ Cty TNHH Lương thực Thu Đức		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài		955.121.459
+ Cty CP Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát		
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thơi)	2.100.000.000	2.460.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Các khoản ứng trước người bán khác	716.264.359	371.822.859
b) Các khoản khác		
Cộng	2.816.264.359	3.786.944.318

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/06/2020 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng

- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

CÔNG
 SỞ
 T N
 EN

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	841.597.729	126.350.025	545.223.808	126.350.025
- Phải thu CBCNV (tạm ứng + thuế TNCN)	14.958.959		397.480.000	
- Phí làm hàng xuất khẩu HDUT 14/HĐ-UTXK/2019 (Tổng Cty)	532.539.735			
- Tiền bồi thường tổn thất HĐ AT 1999 (Cty Bảo hiểm BIDV Miền Tây)	167.749.010			
- Lãi tiền gửi kỳ hạn (HDbank Tp.HCM)			14.079.178	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác	0		7.314.605	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	889.597.729	126.350.025	593.223.808	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 30/06/2020 : 889.597.729 đồng, trong đó :

- Phải thu về tạm ứng : 5.000.000 đồng
 - Phí làm hàng xuất khẩu HDUT (Tổng Cty) 532.539.735 đồng
 - Tiền bồi thường tổn thất HĐ AT 1999 (Cty Bảo hiểm BIDV Miền Tây) 167.749.010 đồng
 - Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
 - Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/06/2020:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/06/2020	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			533.357.000	433.277.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
3	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	333.600.000	233.520.000	50%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HD01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			793.050.684	692.970.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	284.246.664.204	(29.743.132.891)	137.818.971.539	(8.166.205.116)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>282.964.436.528</i>	<i>(29.743.132.891)</i>	<i>135.756.369.054</i>	<i>(8.166.205.116)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	2.257.522.289		3.623.088.127	
- Thành phẩm	31.781.401.308	(866.538.911)	81.107.702.091	(5.345.251.042)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>25.499.527.760</i>	<i>(866.538.911)</i>	<i>73.231.381.400</i>	<i>(5.345.251.042)</i>
- Hàng hóa	308.097.707.909	(17.819.414.573)	19.784.867.456	
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>290.626.930.404</i>	<i>(17.819.414.573)</i>	<i>10.228.763.775</i>	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	4.824.570.745		4.593.090.909	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	(1.166.823.453)		(156.503.569)	
Cộng	630.041.043.001	(48.429.086.375)	246.771.216.552	(13.511.456.158)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/06/2020 toàn công ty là **630.041.043.001** đồng.
 Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 598.855.702.044 đồng
 - Ngành hàng Cá com: 7.564.101.224 đồng
 - Ngành hàng xăng dầu: 22.295.348.250 đồng
 - Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 2.492.714.936 đồng
 - Điều chỉnh lãi gộp hàng rút nội bộ: (1.166.823.453) đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 60.481,354 tấn, giá trị 598.855.702.044 đồng.

+) Ngành hàng Cá Com: Tổng lượng tồn kho: 101,040 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 7.564.101.224 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 1.544.360 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 17.422.170.931 đồng.

- Hàng hóa đi đường : số lượng 404.202 lít, giá trị 4.824.570.745 đồng.

- Chi phí thu mua hàng hóa: 48.606.574 đồng.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ : 13.511.456.158 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 48.429.086.375 đồng.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
- Mua sắm TSCĐ				3.636.364
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Com		1.356.388.307		1.356.388.307
Cộng		1.356.388.307		1.360.024.671

10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
2. Tăng trong kỳ	-	118.500.000	475.454.546	-	-	593.954.546
- Mua sắm mới		118.500.000	475.454.546			593.954.546
- Mua sắm từ nguồn vốn vay						
- Mua sắm quỹ đầu tư phát triển						
- XD cơ bản hoàn thành bàn giao						
- Di chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						
- Di chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	224.296.080.978	151.175.191.762	73.921.674.001	884.344.630	1.515.792.106	451.793.083.477
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
2. Tăng trong kỳ	5.501.049.074	4.958.169.676	2.556.968.723	66.780.411	60.429.756	13.143.397.640
- Khấu hao TSCĐ	5.501.049.074	4.958.169.676	2.556.968.723	66.780.411	60.429.756	13.143.397.640
- Bàn giao nội bộ						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Di chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số đư cuối kỳ	126.503.450.845	87.208.522.478	52.612.983.814	591.922.556	1.295.718.313	268.212.598.006
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565
2. Số cuối kỳ	97.792.630.133	63.966.669.284	21.308.690.187	292.422.074	220.073.793	183.580.485.471

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 127.754.709.567 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.577.487.535 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 10.621.451.012 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.738.878.112	2.781.793.458
- Chi phí bao bì	211.755.543	
- Chi phí làm hàng	194.839.091	
- Chi phí vận chuyển		74.385.940
- Chi phí sửa chữa	1.918.157.005	517.905.236
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	1.517.903.437	711.275.593
- Chi phí mua bảo hiểm	451.279.730	156.954.654
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	478.592.203	348.105.335
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	486.583.354	973.166.700
- Chi phí thuê đất	131.175.333	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	348.592.416	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	40.178.108.766	42.317.758.455
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	520.055.077	224.373.740
- Chi phí bao bì		627.595.695
- Chi phí mua bảo hiểm	3.198.000	164.037.370
- Chi phí sửa chữa	2.599.529.237	4.313.610.198
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	37.055.326.452	36.988.141.452
Cộng	45.916.986.878	45.099.551.913

14. Tài sản khác	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/06/2020)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.137.880.290	400.137.880.290	1.787.244.275.879	2.062.664.741.271	675.558.345.682	675.558.345.682
-Vay ngắn hạn	396.445.868.790	396.445.868.790	1.785.363.475.879	2.060.051.574.689	671.133.967.600	671.133.967.600
-Vay dài hạn đến hạn trả	3.692.011.500	3.692.011.500	1.880.800.000	2.613.166.582	4.424.378.082	4.424.378.082
b) Vay dài hạn	1.947.916.500	1.947.916.500	1.240.400.000	2.016.250.000	2.723.766.500	2.723.766.500
Cộng	402.085.796.790	402.085.796.790	1.788.484.675.879	2.064.680.991.271	678.282.112.182	678.282.112.182

Chi tiết nợ vay 30/06/2020:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (%/năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VND	7	6,3% -> 6,6%	36.126.203.140	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - USD	10	4,1% -> 4,28%	138.185.940.000	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - VND	8	5,50%	199.364.526.650	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - VND	1	7,30%	2.143.119.000	Thế chấp TS và HTK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	3	3,50%	20.626.080.000	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyển xăng dầu, HT tách màu XN Tân Phú và XN Sơn Thuận; HT băng tải XN Sơn Thuận)	05	10,8% -> 11%	5.639.928.000	Thế chấp TS
Cộng			402.085.796.790	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	222.550.391.900	222.550.391.900	21.520.394.043	21.520.394.043
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	214.643.282.080	214.643.282.080	977.284.440	977.284.440
+ Jupiter Korea International Co.,LTD.			13.798.620.000	13.798.620.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Intertek VietNam Ltd	2.760.339.170	2.760.339.170	2.616.711.180	2.616.711.180
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	999.451.080	999.451.080		
+CTy CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (MECOFOOD)	679.352.380	679.352.380		
+ DNTN Tân Tuấn Lộc- Bình Chánh- TPHCM	226.308.390	226.308.390	591.711.120	591.711.120
- Phải trả người bán khác (XNAB)	84.702.735	84.702.735	243.471.988	243.471.988
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.156.956.065	3.156.956.065	3.292.595.315	3.292.595.315
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
toán				
Cộng				
bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	222.550.391.900	222.550.391.900	21.520.394.043	21.520.394.043

17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/06/2020)		Đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Sikakroabea Co.LTD	34.184.799.141	34.184.799.141		
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda	16.754.648.140	16.754.648.140		
+ Louis Dreyfus Asia Pte LTD	13.147.024.773	13.147.024.773		
+ Timor Food Unipessoal LDA			31.257.711.822	31.257.711.822
+ Mulia Tiasa Company Trading			12.142.540.390	12.142.540.390
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	5.780.000.000	5.780.000.000		
+ Cty Liên Doanh Sản Xuất, Chế Biến và Xuất			2.500.000.000	2.500.000.000
+ Pricewill Distribution Company Limited			724.056.145	724.056.145
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
+ CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuận Minh	3.000.000.000	3.000.000.000		
+ CN Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh - Cổ đông chiếm trên 10% tổng số cổ phần phổ thông	1.394.300.560	1.394.300.560		
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.902.763.043	1.902.763.043	33.265.000	33.265.000
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	77.217.744.357	77.217.744.357	47.711.782.057	47.711.782.057



18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/06/2020)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	159.515.468	650.335.453	809.970.921	(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.309.645	3.202.948.755	3.905.309.645	3.202.948.755
- Thuế thu nhập cá nhân	43.859.476	92.992.033	136.851.509	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	57.691.116	-	57.691.116
- Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4.108.684.589	4.015.967.357	4.864.132.075	3.260.519.871
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	4.108.684.589	4.015.967.357	4.864.132.075	3.260.519.871

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn	4.122.684.843	14.644.474.419
- Chi phí làm hàng	685.517.156	5.862.686.039
- Trích trước chi phí theo sản lượng	478.175.366	223.263.100
- Trích trước CP khấu hao theo sản lượng	21.255.092	
- Trích trước chi phí sửa chữa	321.183.920	324.751.148
- Trích trước chi phí lãi vay	366.137.055	
- Trích trước lãi trả chậm theo hợp đồng	1.165.536.438	
- Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa về Tổng Cty		7.792.327.944
- Trích trước chi phí thuê đất	598.599.797	49.394.375
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Trích trước chi phí khác	442.228.206	348.000.000
b) Dài hạn		

20. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn	8.597.466.426	666.564.033
- Kinh phí công đoàn +BHXH	209.188.105	118.243.179
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	17.657.749	21.972.354
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	19.680.000	78.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	8.597.466.426	666.564.033

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	866.661.296	1.912.446.288	157.963.570	370.033.027	3.307.104.181
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do PP Lợi nhuận					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	143.338.000	1.711.810.000	-	169.000.000	2.024.148.000
- Chi trong kỳ	143.338.000	1.711.810.000		169.000.000	2.024.148.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	723.323.296	200.636.288	157.963.570	201.033.027	1.282.956.181

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a) Ngắn hạn	-	-
- Quỹ lương dự phòng 17%		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	254.300.000.000		1.402.067.630	1.292.809.579		256.994.877.209
Tăng trong kỳ				12.811.795.020		12.811.795.020
- Tăng do lãi				12.811.795.020		12.811.795.020
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	254.300.000.000		1.402.067.630	14.104.604.599		269.806.672.229

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2020)	Đầu năm (01/01/2020)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/06/2020	Đầu năm 01/01/2020
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ 30/06/2020	Đầu năm 01/01/2020
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
	30/06/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển :	1.402.067.630	1.402.067.630
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2020)	(01/01/2020)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-



b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Số lượng khách hàng gửi kho Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình tại ngày 30/06/2020 là 245.000 lít xăng Ron 95 và 206.000 lít Dầu DO.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/06/2020 : 3.354.396,70 USD

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 30/06/2020 : 254,95 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.970.389.676 đồng</u>
- Trần Thanh Đình – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	2.044.473.126.989	1.493.437.613.783
- Doanh thu bán hàng	2.044.102.609.689	1.492.697.082.237
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.504.400	386.629.546
- Doanh thu khác	266.012.900	353.902.000

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	11.377.323.380	167.755.602
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	11.377.323.380	167.755.602
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.880.097.568.425	1.420.213.027.750
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.844.070.451.347	1.423.301.383.808
- Hao hụt bảo quản	1.109.486.861	1.161.416.150
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.917.630.217	(4.249.772.208)
Cộng	1.880.097.568.425	1.420.213.027.750

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199.857.695	168.789.961
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.118.073.799	2.360.712.617
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	136.504.346	73.419.970
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	139.831.900	
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	15.594.267.740	2.602.922.548

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	12.741.337.974	16.088.064.188
- Lãi trả chậm	-	1.050.665.273
-Lãi trả chậm nộp cổ phần hóa	110.264.128	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.096.420.412	3.695.393.311
- Phí bảo lãnh dự thầu	29.336.469	
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	1.355.470.447
Cộng	24.977.358.983	22.189.593.219

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu phí đo đôi cảng		69.480.000
- Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo		192.150.546
- Thu tiền bồi thường hàng bị âm mốc		2.644.520.526
-Thu tiền thưởng xếp hàng nhanh HĐ AT 2010	437.083.312	
-Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 2010	143.363.853	
-Hoàn nhập tiền phạt tàu HĐ AT 1999	1.939.059.670	
- Cty TNHH Petro- Ramco hỗ trợ vận chuyên	123.600.000	
- Thu khác	132.387.183	72.530.325
Cộng	2.775.494.018	2.978.681.397

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 1999 (22.000 tấn) theo	1.064.465.834	
- Phí tổn thất thực tế HĐ AT 2010(22.000 tấn) theo	372.961.304	
- Phí bốc xếp chậm theo ĐK HĐ AT1999 (22.000 t	671.925.000	
- Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	3.716.823.184	
- Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đôn	-	500.000.000
- Chi phí khác	4.000.000	7.480.744
Cộng	5.830.175.322	507.480.744

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	720.836.134.772	729.592.625.469
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	650.446.242.198	712.708.629.678
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	1.400.873.393	1.552.469.247
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	324.325.763	258.347.869
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	68.323.221.169	14.893.169.422
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	225.764.949	164.232.048
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	115.707.300	15.777.205
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	18.654.685.414	17.770.412.086
- Chi phí nhân công(622)	5.080.198.737	4.716.510.463
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	4.318.035.701	4.752.349.175
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	9.256.450.976	8.301.552.448
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	13.143.397.640	13.295.754.373
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	3.460.438.006	4.022.361.761
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	1.372.045.605	1.320.585.289
- Chi phí khấu hao TK 632	8.310.914.029	7.952.807.323
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.536.338.460	31.098.468.796
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	5.755.476.924	6.280.217.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	36.780.861.536	24.818.250.830
e. Chi phí khác bằng tiền	8.894.998.242	1.558.017.515
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	423.330.915	415.421.191
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	7.995.313.266	4.964.802.520
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+64	476.354.061	(3.822.206.195)
Tổng cộng	804.065.554.528	793.315.278.240

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.202.948.755	1.122.059.173
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.202.948.755	1.122.059.173

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD sáu tháng đầu năm 2020:**

a. Sản lượng thực hiện :

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	138.046,572 tấn
- Cá cơm XK :	175,584 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	29.574,689 tấn
----------------	----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	22.265,428 tấn
- Gạo xát trắng:	1.284,622 tấn
- Lúa khô:	467,546 tấn
- Phụ phẩm:	5.557,183 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	11.748,549 m ³
- Cá cơm các loại :	75,244 tấn

Trong đó thành phẩm : 17,944 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu: 68.801.075,83 USD

+ Lương thực: 67.941.218,43 USD

+ Cá cơm: 859.857,40 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 2.033.095.803.609 đồng

- Lương thực : 1.863.014.292.773 đồng

- Cá cơm: 22.312.305.060 đồng

- Xăng dầu: 147.769.205.776 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

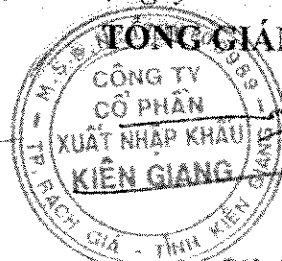
- Lương thực:	(+) 16.660.452.338 đồng
- Cá cơm:	(+) 648.563.916 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(-) 1.294.272.479 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 16.014.743.775 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 3.202.948.755 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 12.811.795.020 đồng

Rạch Giá, ngày 10 tháng 07 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Đường Thị Thanh Nguyệt



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1568.../CV-XNK

Kiên Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020
Chênh lệch trên 10% so Quý 2/2019 toàn Công ty"

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2020 chênh lệch hơn 10% so Quý 2/2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp toàn công ty như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	So quý 2/2019	
			Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2020 (Tổng hợp toàn công ty)	9.666.453.511	88.365.721	9.578.087.790	10939,14%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020 lãi 9,666 tỷ đồng, tăng mạnh so quý 2/2019 tương đương mức tăng 9,57 tỷ đồng. Nguyên nhân tăng như sau:

- Trong 6 tháng đầu 2020 công ty có nhiều thuận lợi như (1) Lượng hàng tồn kho năm 2019 chuyển sang 50.859 tấn gạo các loại có hiệu quả; (2) Vụ Đông xuân 2019-2020 chất lượng tốt, công ty đã kịp thời mua vào, bán ra được giá tốt so cùng kỳ; (3) Trong tháng 3-4/2020 giá xuất khẩu tăng và đứng ở mức cao, thị trường châu phi có nhu cầu trở lại, đặc biệt là thị trường Ghana là thị trường truyền thống và mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Với những thuận lợi trên công ty đã tổ chức thực hiện Kế hoạch SXKD trong quý 2 và 6 TĐN 2020 có hiệu quả, sản lượng và doanh thu tăng so cùng kỳ 2019, cụ thể: (1) Lương thực bán ra Quý 2 là 110.200 tấn, tăng 33,64% (mức tăng 27.738 tấn) so cùng kỳ 2019, trong đó xuất khẩu là 91.252 tấn tăng 175,23%; (2) Cá cơm bán ra quý 2/2020 là 150,92 tấn, tăng 53,36% tương đương lượng tăng 52,397 tấn so cùng kỳ; (3) Xăng dầu bán ra quý 2/2020 là 6.104 m³, tăng 4% so cùng kỳ 2019. Tổng doanh thu bán hàng quý 2/2020 đạt 1.339,67 tỷ đồng tăng 60,43% so cùng kỳ năm 2019.

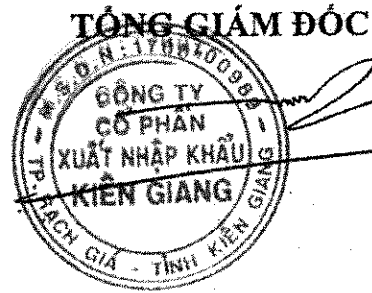
- Công tác quản lý chi phí luôn được kiểm soát, cụ thể: Đơn giá chi phí bán hàng thực hiện 529,92 đ/kg tăng so cùng kỳ, do quý 2/2020 khách hàng tăng lượng mua hàng theo quy cách đóng bao nhỏ và vận chuyển bằng container, tuy nhiên đơn giá chi phí vẫn đảm bảo theo kế hoạch. Đơn giá chi phí quản lý thực hiện 73,65 đ/kg, đơn giá chi phí tài chính thực hiện 104 đ/kg giảm 18,64% so cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chênh lệch tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 so quý 2/2019 trên báo cáo tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt

